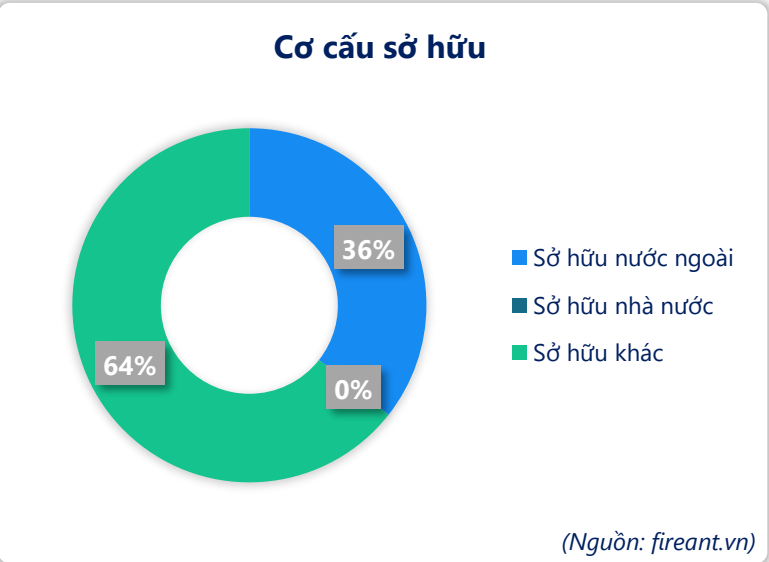
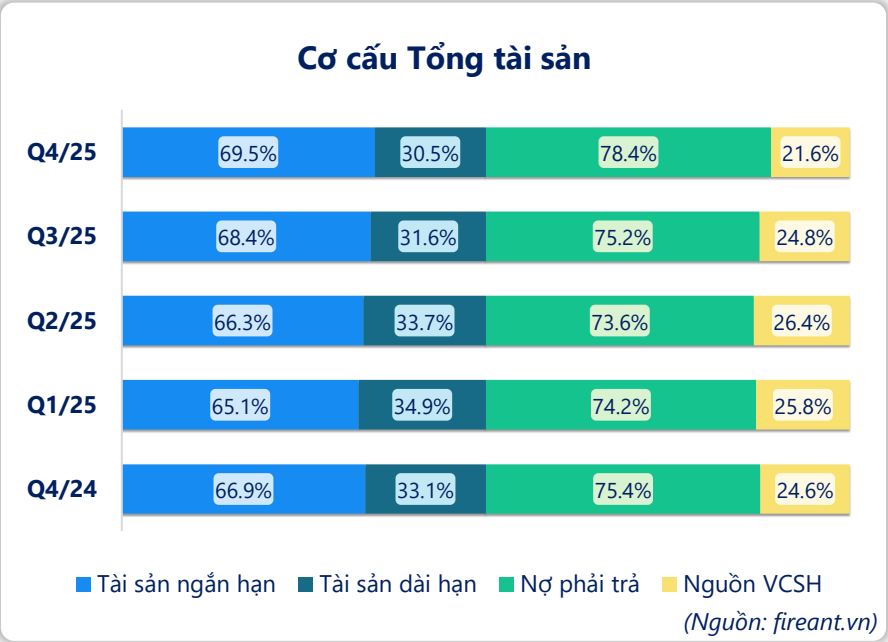
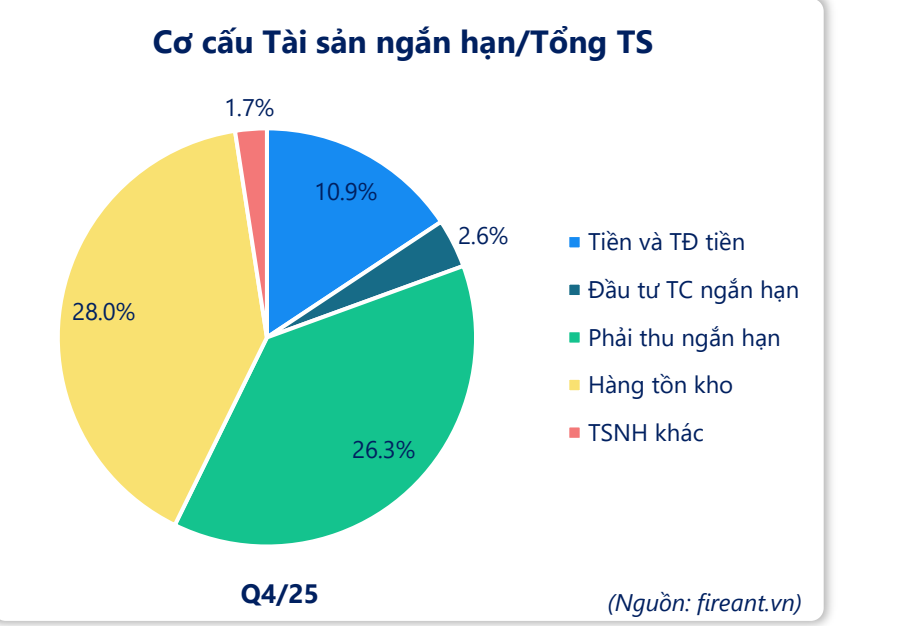
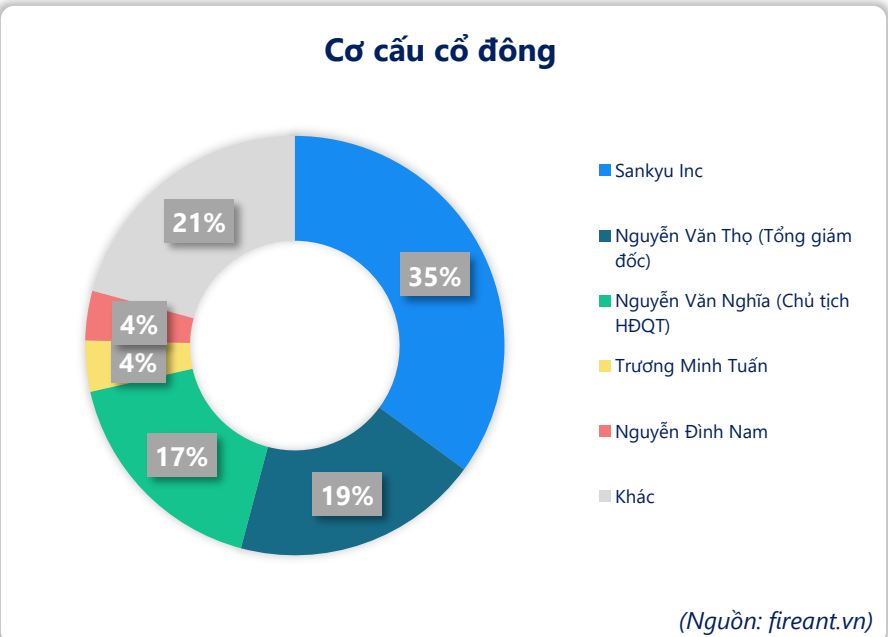
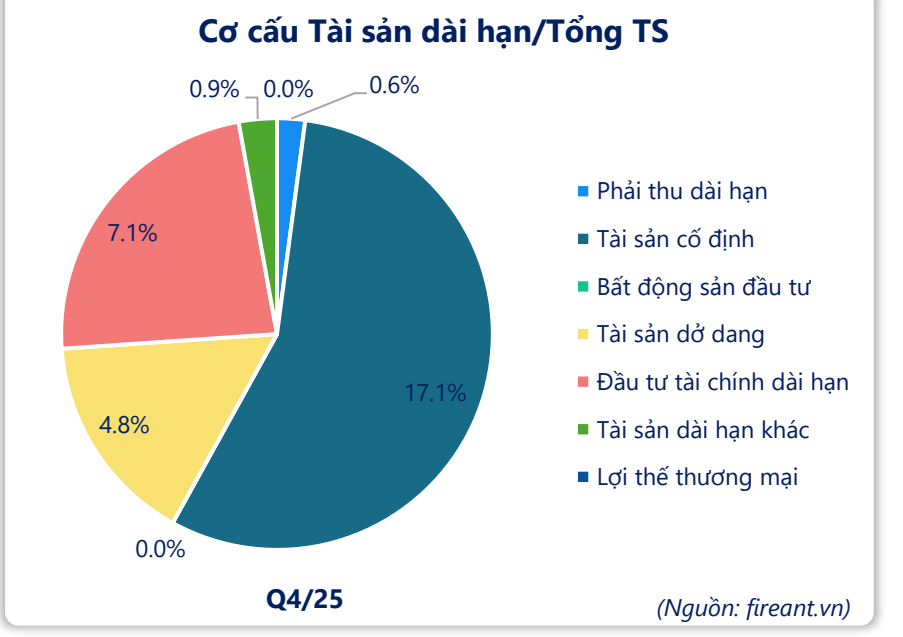
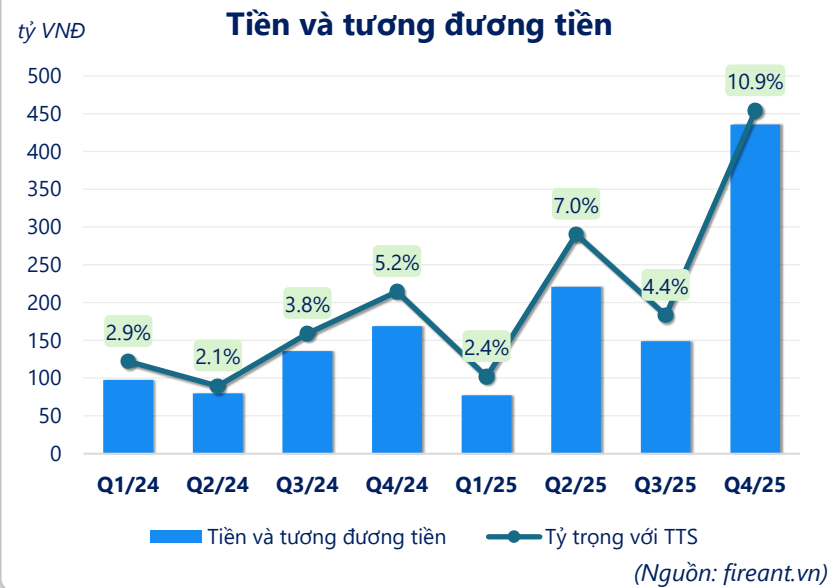
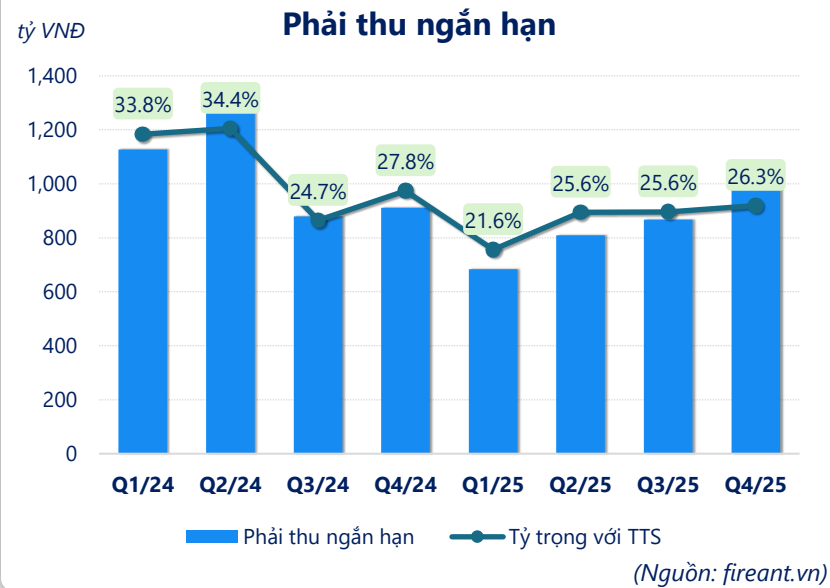
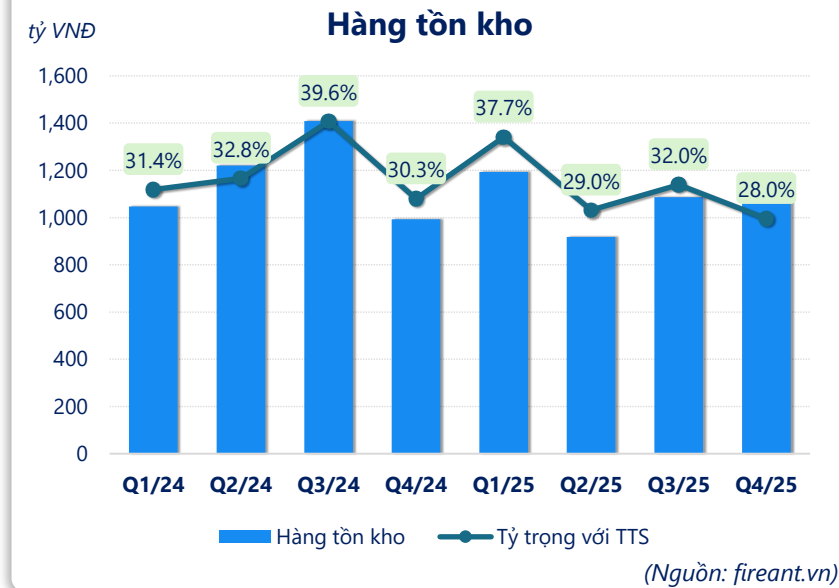
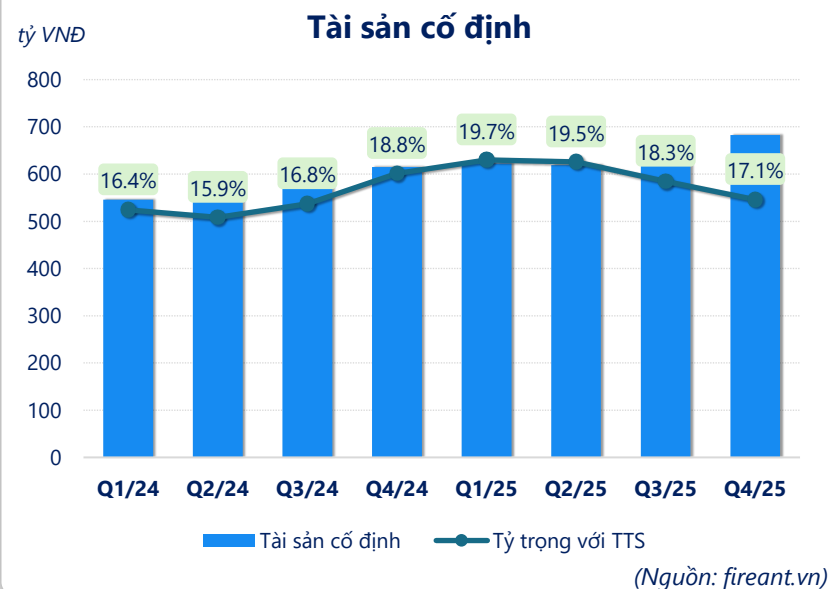
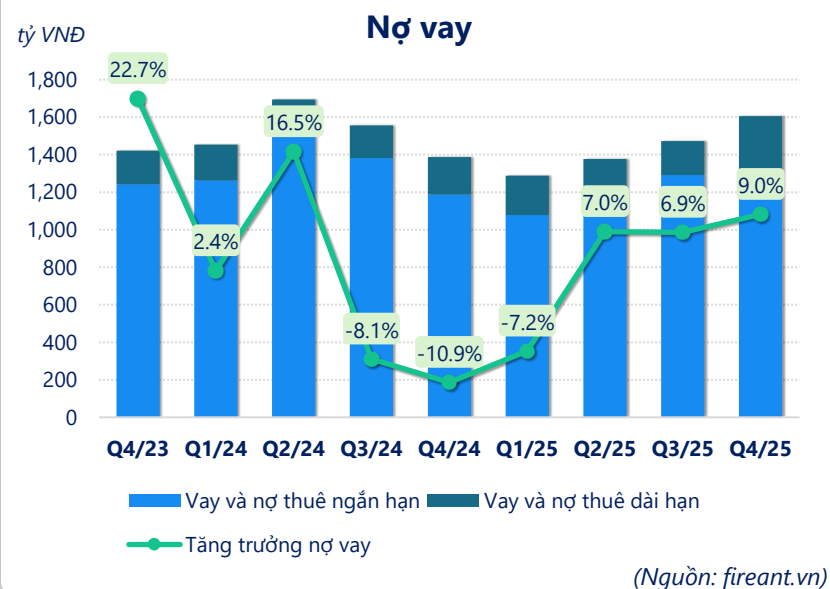
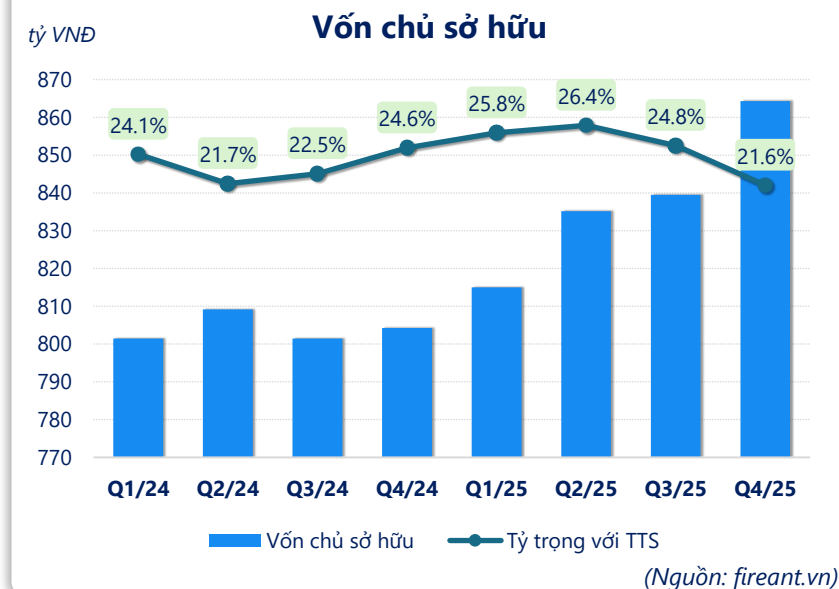
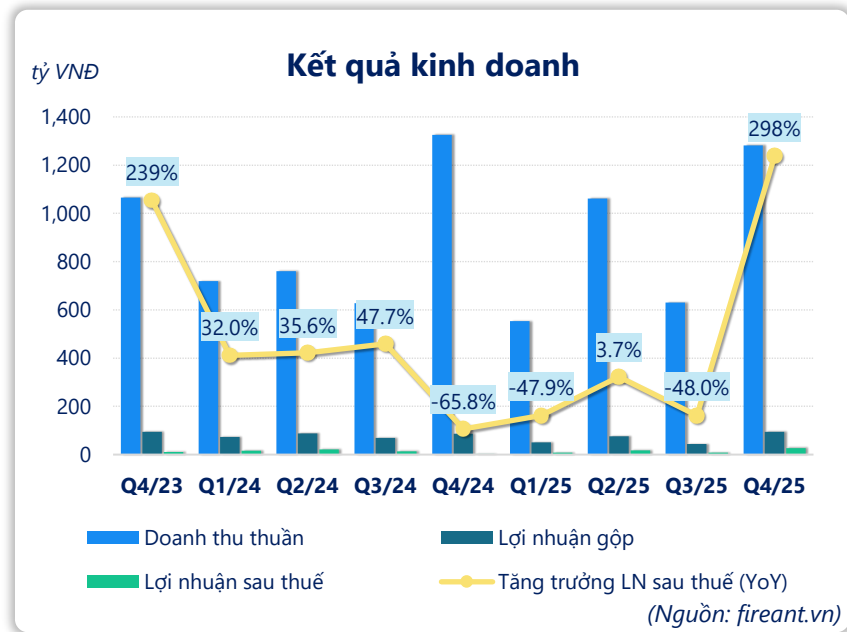
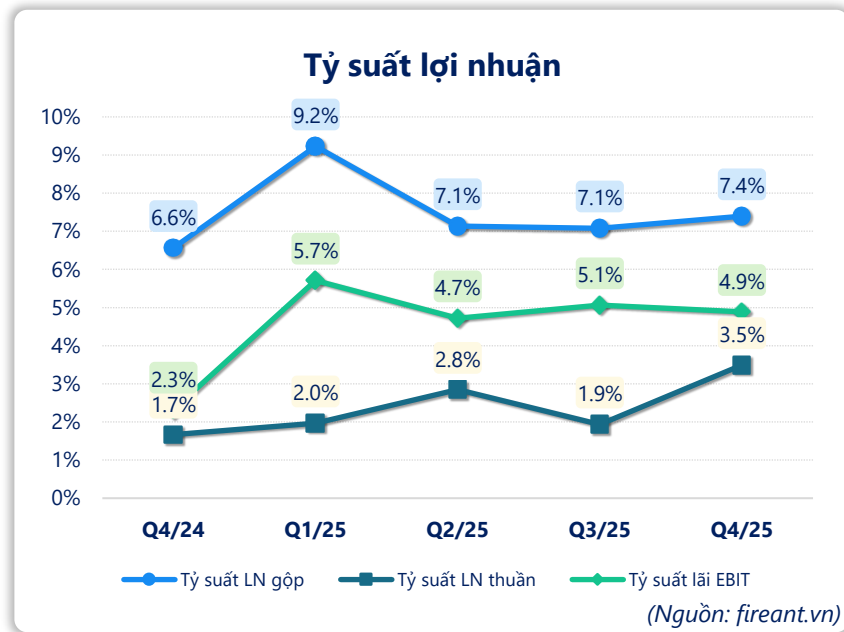
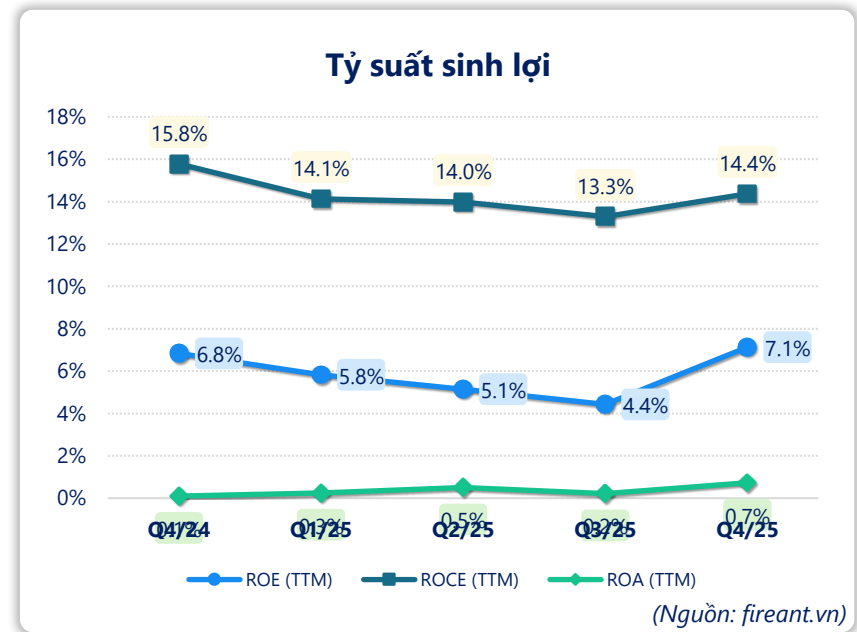
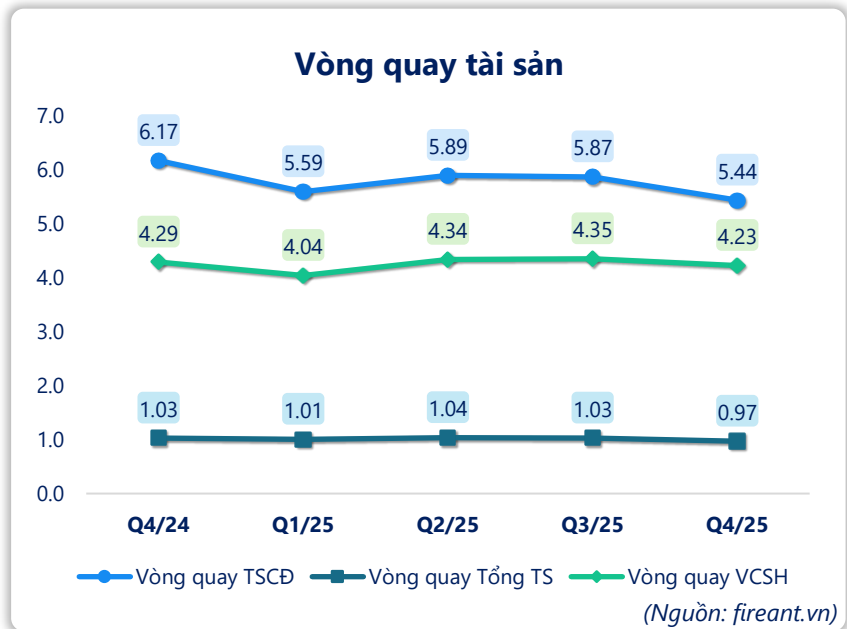
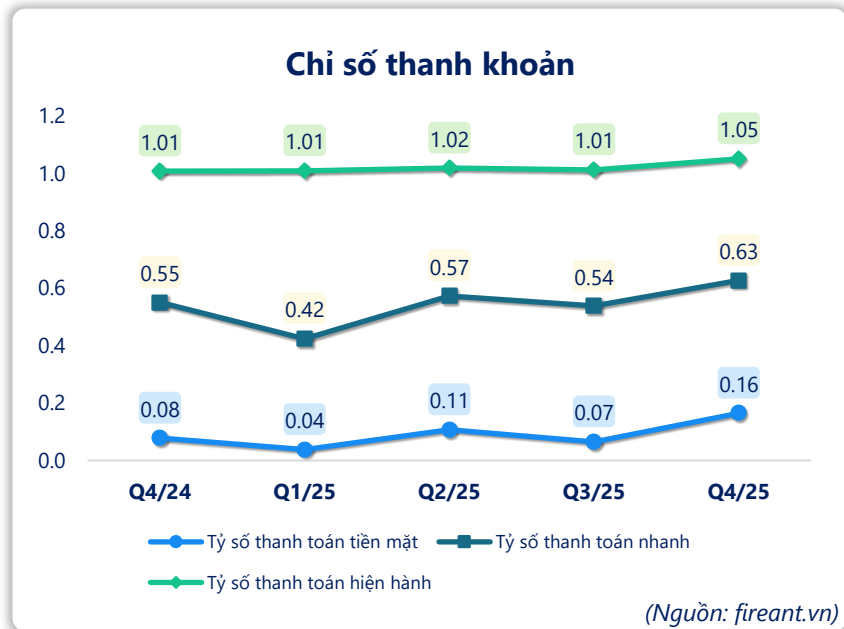
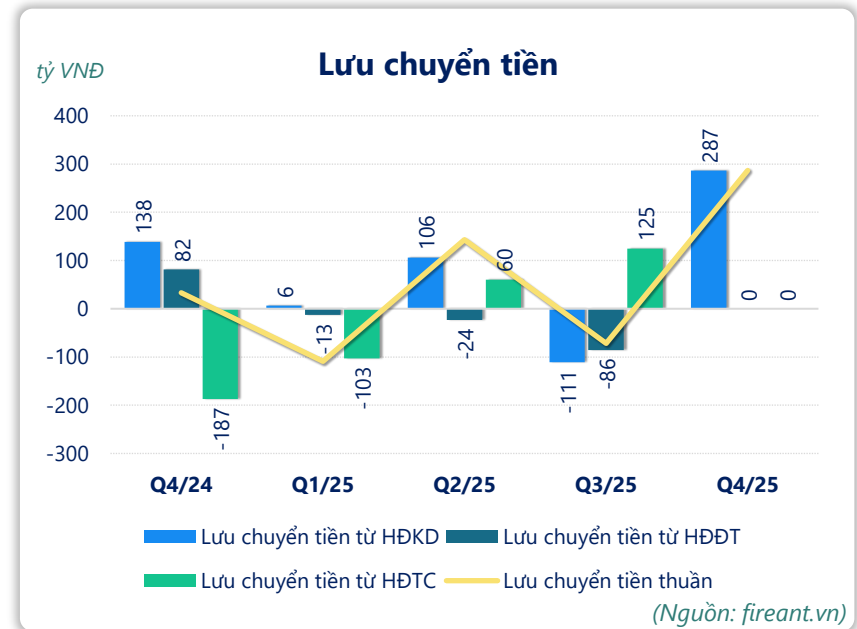


Thông tin giao dịch		31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		7,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		9,600
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		6,700
SL cổ phiếu LH		60,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		101,540
% sở hữu nước ngoài		35.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		456
P/E		7.7
EPS		991

	YTD	1T	3T	6T
AMS	-20.8%	-1.3%	-2.6%	-2.6%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	3,999	3,278	22.0%
Tài sản ngắn hạn	2,779	2,201	26.3%
Tiền và tương đương tiền	435	186	134%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	105	81.2	29.2%
Phải thu ngắn hạn	1,051	906	16.0%
Hàng tồn kho	1,120	993	12.7%
Tài sản ngắn hạn khác	67.8	33.9	100.0%
Tài sản dài hạn	1,220	1,077	13.2%
Phải thu dài hạn	25.6	22.9	11.7%
Tài sản cố định	682	618	10.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	194	169	14.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	283	242	17.2%
Tài sản dài hạn khác	34.8	26.3	32.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	3,135	2,469	26.9%
Nợ ngắn hạn	2,647	2,168	22.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,197	1,195	0.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	305	406	-25.0%
Nợ dài hạn	488	301	62.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	409	200	105%
Nguồn vốn chủ sở hữu	864	809	6.8%
Vốn chủ sở hữu	864	809	6.8%
Vốn điều lệ	600	600	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	1,325	553	1,061	630	1,282
Giá vốn hàng bán	1,238	502	985	585	1,187
Lợi nhuận gộp	87.0	51.0	75.7	44.6	94.8
Doanh thu HĐTC	10.0	5.25	4.79	5.58	5.94
Chi phí TC	25.7	21.4	27.1	22.0	26.0
Chi phí lãi vay	24.4	21.2	21.8	22.0	23.9
LN trong công ty LKLD	0.17	0	0.83	0.50	0.46
Chi phí bán hàng	16.8	6.31	6.62	4.59	5.79
Chi phí QLDN	32.6	17.7	17.4	11.9	24.7
LN thuần từ HĐKD	22.1	10.9	30.2	12.2	44.8
Lợi nhuận khác	-15.7	-0.45	-1.85	-2.36	-6.03
LN trước thuế	6.44	10.4	28.3	9.83	38.7
Lợi nhuận sau thuế	3.36	8.28	17.1	7.54	26.5
LNST của CĐ cty mẹ	3.36	8.28	17.1	7.54	26.5

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	138	6.35	106	-111	287
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	81.6	-12.5	-23.6	-85.7	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-187	-103	60.4	125	0
Tiền đầu kỳ	136	186	77.4	221	149
Lưu chuyển tiền thuần	32.7	-109	143	-71.5	287
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.39	-0.39	0
Tiền cuối kỳ	169	77.4	221	149	435

(Nguồn: fireant.vn)